

Số/ No.: 230420-02/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 20 tháng 04 năm 2023
Ho Chi Minh City, 20 April 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: FUEVN100
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor , Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 1 năm 2023.

Report on Investment activities for Quarter 1/2023.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 20/04/2023 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 20 April 2023 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 1 năm 2023.

Report on Investment activities for Quarter 1/2023.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023/ As at 31 March 2023

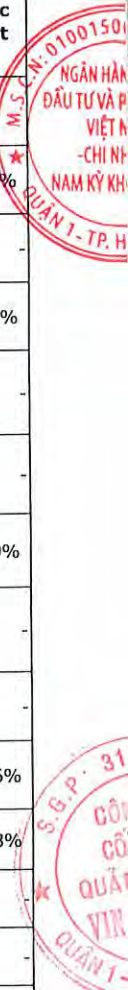
<p>1 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>2 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>3 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Quỹ ETF VinaCapital VN100 VinaCapital VN100 ETF</p> <p>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</p> <p>Ngày 20 tháng 04 năm 2023 20-Apr-2023</p>
---	--

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 March 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 December 2022	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	407,202,643	507,687,428	59.39%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	407,202,643	507,687,428	59.39%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	407,202,643	507,687,428	59.39%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	248,989,220,310	218,306,721,700	129.56%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	248,989,220,310	218,306,721,700	129.98%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	434,582,500	367,378,800	2,093.36%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	434,582,500	367,378,800	2,093.36%



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 March 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 December 2022	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	249,831,005,453	219,181,787,928	129.52%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	355,196,754	447,133,869	112.22%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	6,000,000	6,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	138,214,244	128,347,595	130.42%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 March 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 December 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	124,191,084	167,400,000	126.02%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	14,145,713	43,443,137	59.55%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	14,145,713	43,443,137	59.55%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	355,196,754	447,133,869	112.22%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	249,475,808,699	218,734,654,059	129.55%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	18,500,000	17,000,000	190.72%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 March 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 December 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	13,485.18	12,866.74	67.93%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2023/ Quarter I 2023

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF VinaCapital VN100
Fund name:	VinaCapital VN100 ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4 Ngày lập báo cáo:	Ngày 20 tháng 04 năm 2023
Reporting Date:	20-Apr-2023

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	821,682,870	691,309,153	821,682,870
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	821,207,500	690,826,010	821,207,500
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	821,207,500	690,826,010	821,207,500
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	475,370	483,143	475,370
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	475,370	483,143	475,370
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	701,694,410	629,690,332	701,694,410
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	394,920,416	369,968,446	394,920,416
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	93,718,436	89,861,711	93,718,436
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	10,315,348	6,943,523	10,315,348
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	6,903,088	6,418,188	6,903,088
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	90,664,498	91,196,702	90,664,498



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	12,332,249	12,598,351	12,332,249
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	12,332,249	12,598,351	12,332,249
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	42,041,084	50,145,857	42,041,084
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	6,000,000	6,000,000	6,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	6,000,000	6,000,000	6,000,000
	Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	15,339,976	11,117,616	15,339,976
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	15,339,976	11,117,616	15,339,976
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	59,010,000	11,400,000	59,010,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	30,000,000	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	7,500,000	-	7,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	-	-	-
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	110,000	-	110,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	20,400,000	9,900,000	20,400,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	2232.8	1,000,000	1,500,000	1,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	119,988,460	61,618,821	119,988,460
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	10,415,808,910	(30,489,080,550)	10,415,808,910
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(1,845,882,535)	(1,829,773,253)	(1,845,882,535)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	12,261,691,445	(28,659,307,297)	12,261,691,445
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	10,535,797,370	(30,427,461,729)	10,535,797,370
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	218,734,654,059	235,379,503,338	218,734,654,059
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	30,741,154,640	(16,644,849,279)	30,741,154,640
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	10,535,797,370	(30,427,461,729)	10,535,797,370
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	20,205,357,270	13,782,612,450	20,205,357,270
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	20,205,357,270	13,782,612,450	20,205,357,270
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2244	249,475,808,699	218,734,654,059	249,475,808,699
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2245			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2246			

19-029
 TMCP
 PHÁT TRIỂN
 VIỆT NAM
 CHI NHÁNH
 TỈNH NGHĨA
 HỒ CHÍ MINH

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP
 ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
 VIỆT NAM
 - CHI NHÁNH
 NAM KỲ KHÔI NGHĨA
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
 Hoàng Văn Sơn
 Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 QUẢN LÝ QUỸ
 VINACAPITAL
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
 Brook Colin Taylor
 Tổng Giám Đốc

G.T.C.P
 QUẢN LÝ QUỸ
 CAPITAL
 T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023/ As at 31 March 2023

- 1 Tên Quỹ:** **Quỹ ETF VinaCapital VN100**
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- 3 Tên ngân hàng giám sát:** **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 Ngày lập báo cáo:** **Ngày 20 tháng 04 năm 2023**
Reporting Date: 20-Apr-2023

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	ACB	2246.1	496,375	25,000	12,409,375,000	4.97%
2	BCM	2246.2	9,100	82,900	754,390,000	0.30%
3	BID	2246.3	37,589	46,200	1,736,611,800	0.70%
4	BVH	2246.4	15,600	48,450	755,820,000	0.30%
5	BWE	2246.5	13,300	42,700	567,910,000	0.23%
6	CII	2246.6	47,500	14,600	693,500,000	0.28%
7	CTG	2246.7	127,071	29,200	3,710,473,200	1.49%
8	CTR	2246.8	9,400	61,000	573,400,000	0.23%
9	DBC	2246.9	37,198	13,800	513,332,400	0.21%
10	DCM	2246.10	26,600	23,950	637,070,000	0.26%
11	DGC	2246.11	41,223	51,300	2,114,739,900	0.85%
12	DGW	2246.12	18,500	28,700	530,950,000	0.21%
13	DIG	2246.13	80,949	13,500	1,092,811,500	0.44%
14	DPM	2246.14	33,700	33,300	1,122,210,000	0.45%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	DXG	2246.15	92,270	12,550	1,157,988,500	0.46%
16	EIB	2246.16	207,960	18,900	3,930,444,000	1.57%
17	FPT	2246.17	161,714	79,100	12,791,577,400	5.12%
18	FRT	2246.18	13,200	61,000	805,200,000	0.32%
19	GAS	2246.19	17,700	102,000	1,805,400,000	0.72%
20	GEX	2246.20	103,646	12,400	1,285,210,400	0.51%
21	GMD	2246.21	49,400	51,500	2,544,100,000	1.02%
22	GVR	2246.22	35,600	15,500	551,800,000	0.22%
23	HCM	2246.23	44,050	25,500	1,123,275,000	0.45%
24	HDB	2246.24	309,015	19,250	5,948,538,750	2.38%
25	HDG	2246.25	26,204	30,450	797,911,800	0.32%
26	HNG	2246.26	132,500	4,370	579,025,000	0.23%
27	HPG	2246.27	553,293	20,800	11,508,494,400	4.61%
28	HSG	2246.28	90,820	16,100	1,462,202,000	0.59%
29	KBC	2246.29	97,366	24,250	2,361,125,500	0.95%
30	KDC	2246.30	28,970	60,900	1,764,273,000	0.71%
31	KDH	2246.31	84,170	27,600	2,323,092,000	0.93%
32	LPB	2246.32	259,924	15,400	4,002,829,600	1.60%
33	MBB	2246.33	435,075	18,250	7,940,118,750	3.18%
34	MSB	2246.34	283,864	12,600	3,576,686,400	1.43%
35	MSN	2246.35	111,120	77,800	8,645,136,000	3.46%
36	MWG	2246.36	190,700	38,550	7,351,485,000	2.94%
37	NKG	2246.37	42,060	15,400	647,724,000	0.26%
38	NLG	2246.38	48,012	26,800	1,286,721,600	0.52%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
39	NVL	2246.39	192,789	12,700	2,448,420,300	0.98%
40	OCB	2246.40	134,900	16,600	2,239,340,000	0.90%
41	PC1	2246.41	32,654	28,100	917,577,400	0.37%
42	PDR	2246.42	60,846	12,500	760,575,000	0.30%
43	PLX	2246.43	25,600	37,450	958,720,000	0.38%
44	PNJ	2246.44	46,933	77,700	3,646,694,100	1.46%
45	POW	2246.45	110,000	13,200	1,452,000,000	0.58%
46	PVD	2246.46	48,612	20,300	986,823,600	0.39%
47	PVT	2246.47	34,200	20,700	707,940,000	0.28%
48	REE	2246.48	29,875	67,600	2,019,550,000	0.81%
49	SAB	2246.49	13,100	184,700	2,419,570,000	0.97%
50	SBT	2246.50	59,810	14,400	861,264,000	0.34%
51	SHB	2246.51	433,735	10,750	4,662,651,250	1.87%
52	SSB	2246.52	241,547	31,450	7,596,653,150	3.04%
53	SSI	2246.53	183,898	21,500	3,953,807,000	1.58%
54	STB	2246.54	327,300	26,200	8,575,260,000	3.43%
55	TCB	2246.55	396,000	28,350	11,226,600,000	4.49%
56	TCH	2246.56	85,588	7,370	630,783,560	0.25%
57	TPB	2246.57	155,487	22,200	3,451,811,400	1.38%
58	VCB	2246.58	89,649	91,400	8,193,918,600	3.28%
59	VCG	2246.59	40,210	20,350	818,273,500	0.33%
60	VCI	2246.60	57,470	32,100	1,844,787,000	0.74%
61	VHC	2246.61	17,900	53,400	955,860,000	0.38%
62	VHM	2246.62	188,950	51,500	9,730,925,000	3.90%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
63	VIB	2246.63	186,290	21,400	3,986,606,000	1.60%
64	VIC	2246.64	165,812	55,000	9,119,660,000	3.65%
65	VJC	2246.65	48,000	105,100	5,044,800,000	2.02%
66	VND	2246.66	164,760	15,500	2,553,780,000	1.02%
67	VNM	2246.67	145,222	74,400	10,904,516,800	4.32%
68	VPB	2246.68	811,355	21,050	17,079,022,750	6.84%
69	VPI	2246.69	21,330	55,900	1,192,347,000	0.48%
70	VRE	2246.70	160,600	29,550	4,745,730,000	1.90%
	TỔNG TOTAL	2247	9,123,160		248,989,220,310	99.66%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	9,123,160		248,989,220,310	99.66%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-			
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-			
	TỔNG TOTAL	2252	-			
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1	-			
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-			
	TỔNG TOTAL	2254	-			
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255	9,123,160		248,989,220,310	99.66%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			434,582,500	0.17%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3				-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	2257			434,582,500	0.17%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			407,202,643	0.16%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			407,202,643	0.16%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				-
	TỔNG TOTAL	2262			407,202,643	0.16%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			249,831,005,453	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2023/ Quarter I 2023

- 1 **Tên Quỹ:** Quỹ ETF VinaCapital VN100
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
- 2 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- 3 **Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 **Ngày lập báo cáo:** Ngày 20 tháng 04 năm 2023
Reporting Date: 20-Apr-2023

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2023/ Quarter I 2023

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VinaCapital VN100 VinaCapital VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 20 tháng 04 năm 2023 20-Apr-2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.66%	0.68%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.15%	0.16%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.16%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.07%	0.09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.17%	1.15%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	8.56%	6.77%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	170,000,000,000	160,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	170,000,000,000	160,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	17,000,000.00	16,000,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	15,000,000,000	10,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	1,500,000.00	1,000,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	15,000,000,000	10,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	1,500,000	1,000,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	15,000,000,000	10,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	185,000,000,000	170,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	185,000,000,000	170,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	18,500,000.00	17,000,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	12.35%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	41.74%	48.80%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	17.64%	21.60%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	13,485.18	12,866.74
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	13,510	12,950

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Quý I năm 2023/ Quarter I 2023

1 Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VinaCapital VN100 VinaCapital VN100 ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 20 tháng 04 năm 2023 20-Apr-2023

Đơn vị tính: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Quý I năm 2023 Quarter I 2023	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022
I	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value	2100		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	<i>2102</i>	218,734,654,059	235,379,503,338
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	<i>2102.1</i>	1,286,674,436	1,471,121,896
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	<i>2103</i>	12,866.74	14,711.22
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	<i>2105</i>	249,475,808,699	218,734,654,059
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	<i>2105.1</i>	1,348,517,885	1,286,674,436
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	<i>2106</i>	13,485.18	12,866.74
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng: Change of NAV during peridod, of which:	2107		
3.1	<i>Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	<i>2108</i>	10,535,797,370	(30,427,461,729)
3.2	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to fund s investment during the period</i>	<i>2109</i>	20,205,357,270	13,782,612,450
3.2.1	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of net asset value due to ditribute the profit to investors during the period</i>	<i>2109.1</i>	-	-
3.2.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2109.2</i>	20,205,357,270	13,782,612,450
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change of NAV per Fund Certificate during peridod in comparision with the last period	2111	618.44	(1,844.48)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2112		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	<i>2113</i>	253,909,004,673	251,585,792,475
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	<i>2114</i>	172,163,735,806	146,331,872,842
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2115		
1	<i>Giá trị đầu kỳ</i> <i>Beginning perriod Value</i>	<i>2116</i>	12,950	15,000
2	<i>Giá trị cuối kỳ</i> <i>Ending period Value</i>	<i>2117</i>	13,510	12,950
3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market value in the period in comparision with the last period</i>	<i>2118</i>	560	(2,050)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2119		
4.1	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	<i>2120</i>	24.82	83.26
4.2	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))</i>	<i>2121</i>	0.18%	0.65%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2122		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	<i>2123</i>	20,560	21,180

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc